

NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI NỘI NGÀNH DỆT MAY GIỮA VIỆT NAM - TRUNG QUỐC VÀ ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH QUỐC TẾ CHO DOANH NGHIỆP

A STUDY ON INTRA-INDUSTRY TRADE IN THE VIETNAM-CHINA TEXTILE
AND GARMENT SECTOR AND STRATEGIC INTERNATIONAL BUSINESS
DIRECTIONS FOR ENTERPRISES

ĐOÀN TRẦN BẢO HÀ¹, NGUYỄN HÀ CHI¹, NGUYỄN THỤY MINH NGỌC¹,
PHẠM THỊ PHƯƠNG MAI^{2*}

¹Sinh viên Viện Đào tạo Chất lượng cao, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

²Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

*Email liên hệ: phuongmai@vimaru.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu này đánh giá thực trạng thương mại nội ngành dệt may của hai nước Việt Nam và Trung Quốc thông qua mô hình trọng lực nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng tới dòng chảy thương mại song phương. Trước tiên, nghiên cứu tổng hợp và hệ thống hóa cơ sở lý luận về thương mại nội ngành và mô hình trọng lực, tạo nền tảng cho việc phân tích. Tiếp theo, nghiên cứu xây dựng mô hình đo lường thương mại nội ngành dệt may giữa Việt Nam và Trung Quốc. Dựa trên kết quả thu được, nghiên cứu đánh giá tác động của các yếu tố như độ lớn nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, khoảng cách địa lý cũng như các hiệp định đến thương mại nội ngành dệt may. Với kết quả thu được, tác động của các biến trong mô hình đối với thương mại nội ngành giữa hai quốc gia đã được làm sáng tỏ, qua đó tạo tiền đề cho việc đưa ra các biện pháp cụ thể nhằm đẩy mạnh giao thương nội ngành dệt may. Những giải pháp này không chỉ góp phần đưa các doanh nghiệp dệt may Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn hướng đến việc xây dựng chiến lược kinh doanh quốc tế phù hợp, giúp doanh nghiệp mở rộng thị phần và khẳng định chỗ đứng tại thị trường Trung Quốc.

Từ khóa: Thương mại nội ngành dệt may, mô hình trọng lực, chiến lược kinh doanh quốc tế.

Abstract

This study evaluates the current state of intra-industry trade in the textile and apparel sector between Vietnam and China using the gravity model to identify the factors influencing bilateral trade flows. First, the study synthesizes and systematizes the theoretical foundations of intra-industry trade and the gravity model,

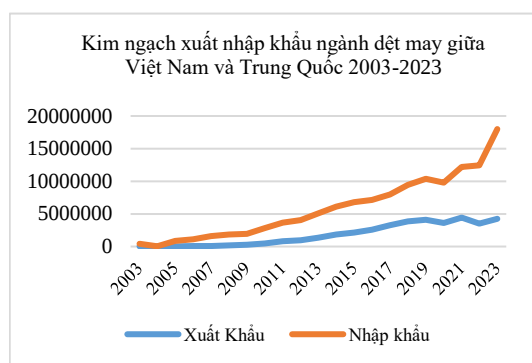
establishing a basis for analysis. Next, it develops a measurement model for intra-industry trade in textiles and apparel between Vietnam and China. Based on the obtained results, the study assesses the impact of factors such as economic size, per capita income, geographical distance, and agreements on intra-industry trade in this sector. The findings clarify the influence of variables in the model on intra-industry trade between the two countries, providing a foundation for proposing specific solutions to promote textile and apparel trade. These solutions not only aim to enhance the competitiveness of Vietnamese textile and apparel enterprises but also focus on developing appropriate international business strategies to help firms expand their market share and strengthen their position in the Chinese market.

Keywords: Intra-industry trade in textiles and apparel, gravity model, international business strategy.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh mở cửa và hợp tác quốc tế, thương mại nội ngành (Intra-Industry Trade - IIT) giữ vị trí cốt lõi trong việc thể hiện mức độ hợp tác và phân bổ nguồn lực kinh tế giữa các quốc gia. Đối với ngành dệt may, IIT không chỉ thể hiện sự tương đồng trong sản xuất mà còn phản ánh mức độ chuyên môn hóa và mức độ thích ứng của các đơn vị kinh tế tham gia vào chuỗi giá trị thế giới.

Việt Nam và Trung Quốc là hai đối tác thương mại quan trọng trong lĩnh vực dệt may với mối quan hệ thương mại ngày càng sâu rộng. Trong hai thập kỷ qua, kim ngạch thương mại nội ngành dệt may giữa hai quốc gia đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển. Điều đó được thể hiện rõ qua biểu đồ kim ngạch xuất nhập khẩu toàn ngành dệt may giữa hai quốc gia mà nhóm nghiên cứu đã thu thập được từ TradeMap.



Hình 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu ngành dệt may giữa Việt Nam và Trung Quốc 2003-2023

Từ số liệu trên có thể thấy rằng, việc trao đổi thương mại đồng thời cả xuất và nhập khẩu trong toàn ngành dệt may từ Việt Nam sang Trung Quốc có sự gia tăng đáng kể theo từng năm. Cụ thể, tác giả tính toán được giai đoạn 2003-2010, chỉ số IIT dao động từ 0,106 (2007) đến 0,295 (2010), phản ánh thương mại nội ngành còn ở mức tiềm năng do sự khác biệt trong cấu trúc sản xuất. Đến giai đoạn 2011-2016, IIT tăng mạnh, đạt mức 0,531 vào năm 2016, cho thấy sự hội nhập sâu rộng hơn trong thương mại nội ngành khi Việt Nam dần trở thành trung tâm sản xuất may mặc cạnh tranh với Trung Quốc. Đặc biệt, năm 2017, chỉ số IIT đạt đỉnh 0,581. Theo Lan Hương (2019) [1], việc chỉ số IIT đạt đỉnh có thể giải thích dựa trên sự gia tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp của doanh nghiệp nước ngoài (FDI) đối với công nghiệp dệt may Việt Nam, trong đó có 177 dự án với tổng vốn đăng ký 1,71 tỷ USD. Tuy nhiên giai đoạn năm 2020 đến 2023 đã chứng kiến sự thay đổi lớn trong chỉ số IIT ngành này. Cụ thể, do ảnh hưởng nặng nề từ COVID 19, IIT giữa hai nước đã có xu hướng suy giảm dần từ 0,539 (2020) xuống còn 0,382 (2023). Cũng trong thời điểm đó, Chính Phủ Trung Quốc sử dụng chiến lược Zero COVID nhằm ban hành các chiến lược tự chủ sản xuất, đóng cửa giao thương quốc tế. Điều này vô hình chung đã gây ra sự đứt gãy chuỗi cung ứng đối với thương mại nội ngành dệt may giữa hai quốc gia khi nền công nghiệp dệt may Việt Nam phụ thuộc khá nhiều vào nguồn cung ứng nguyên phụ liệu từ Trung Quốc. Ngoài ra, Khắc Hiếu (2020) [2] cho rằng sự cạnh tranh gay gắt từ các thị trường gia công tiềm năng như Bangladesh và Ấn Độ cũng làm giảm tỷ lệ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Theo đó, nhằm thúc đẩy chỉ số thương mại nội ngành dệt may giữa hai quốc gia trong giai đoạn tới, nhóm nghiên cứu sẽ cần đánh giá và phân tích

chuyên sâu hơn về tình hình trao đổi thương mại nội ngành dệt may giữa hai quốc gia, từ đó góp phần đưa ra những định hướng kinh doanh thích hợp, đồng thời nâng cao năng lực phát triển của doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Để làm được điều đó, trong bài nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu đề xuất việc ứng dụng mô hình trọng lực vào phân tích các nhân tố kinh tế ảnh hưởng tới quan hệ thương mại nội ngành dệt may giữa hai nước.

Việc áp dụng mô hình trọng lực để nghiên cứu thương mại nội ngành đã từng được đề cập đến nhiều trong các nghiên cứu trong và ngoài nước tiến hành, như các công trình của Dương Quốc Hòa, Trần Thị Bích Nhung (2022) [3]; Vũ Anh Linh Duy (2022) [4]; Nguyễn Thị Thu Hiền (2024) [5]. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu phân tích theo chiều ngang với nhiều đối tác, đòi hỏi lượng dữ liệu lớn nhưng chưa đi sâu vào các nhân tố có sức ảnh hưởng đến thương mại nội ngành giữa hai nước Việt Trung trong giai đoạn gần đây. Đặc biệt, ảnh hưởng từ các hiệp định thương mại tự do như ACFTA cũng như WTO đối với thương mại nội ngành dệt may giữa hai nước vẫn còn nhiều tranh luận. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống bằng cách xác định và đo lường cụ thể các nhân tố kinh tế, hiệp định thương mại tác động tới thương mại nội ngành hai nước từ năm 2003-2023. Qua đó, nghiên cứu đưa ra các chiến lược kinh doanh quốc tế phù hợp với bối cảnh hậu COVID-19 và những biến động của thị trường toàn cầu. Theo đó, thông qua nghiên cứu, chúng ta không những thu được những giá trị về mặt lý luận mà còn nhận lại tính ứng dụng thực tiễn cao cho doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách nhằm định hướng phát triển ngành dệt may trước những thay đổi của nền kinh tế quốc tế.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Lý thuyết thương mại nội ngành

Theo Grubel-Lloyd (1975) [6] cho rằng: “Thương mại nội ngành là việc đồng thời mua và bán các loại hàng hóa giống nhau hoặc tương tự, có thể xảy ra trong cùng một ngành, cùng một giai đoạn sản xuất hoặc các giai đoạn khác nhau giữa hai quốc gia với nhau”. Theo đó, thương mại nội ngành (Intra-Industry Trade - IIT) là một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng trong lý thuyết thương mại quốc tế, phản ánh xu hướng các quốc gia đồng thời xuất và nhập các sản phẩm tương tự trong cùng một ngành hàng.

Greenaway et al. (1995) [7] phân loại thương mại

nội ngành thành hai nhóm chính: Thương mại nội ngành theo chiều ngang (HIIT) - liên quan đến mức chất lượng và giá thành của sản phẩm tương xứng, và thương mại nội ngành theo chiều dọc (VIIT) - phản ánh mức độ chênh lệch về chất lượng giữa hàng hóa xuất và nhập khẩu.

Về phương pháp đo lường, chỉ số Grubel-Lloyd (1975) [6] được đo lường dựa trên công thức dưới đây:

$$IIT_i = \frac{(X_i + M_i) - |X_i - M_i|}{X_i + M_i} = \left[1 - \frac{|X_i - M_i|}{X_i + M_i} \right]$$

Trong đó:

IIT_i là chỉ số đo lường thương mại nội ngành của ngành i .

X_i , M_i lần lượt là giá trị kim ngạch xuất khẩu và giá trị kim ngạch nhập khẩu của ngành i .

Bên cạnh đó, trong các đề tài đi trước như của Duran & Alvares (2008) [8] đã thiết lập ngưỡng phân loại, trong đó $IIT > 0,33$ phản ánh thương mại nội ngành đáng kể, còn $IIT < 0,1$ chủ yếu là thương mại liên ngành.

Theo đó, bài nghiên cứu này sẽ tiến hành đo lường giá trị thương mại nội ngành dệt may giữa Việt Nam và Trung Quốc thông qua những tri thức thu nạp được từ các công trình kể trên của Grubel-Lloyd (1975) [6] và Duran & Alvares (2008) [8].

2.2. Mô hình trọng lực trong nghiên cứu thương mại quốc tế

Mô hình trọng lực đầu tiên được ra đời từ nghiên cứu của Tinbergen (1962) [9]. Vì mô hình được hình thành dựa trên nguyên lý định luật vạn vật hấp dẫn của Newton, cho nên công thức của mô hình trọng lực ở dạng sơ khai có dạng tương tự với công thức tính lực hấp dẫn trong vật lý. Trong đó, ta giả định rằng, độ lớn nền kinh tế của hai quốc gia sẽ tỷ lệ thuận với quan hệ thương mại giữa chúng, ngược lại, khoảng cách địa lý sẽ được coi là lực cản và tỷ lệ nghịch với quan hệ thương mại đó.

Giai đoạn phát triển tiếp theo (1966-2003) ghi nhận nỗ lực củng cố nền tảng lý thuyết với các nghiên cứu của Anderson (1979) [10], Helpman & Krugman (1985) và Bergstrand (1989), bổ sung yếu tố trở ngại đa phương (multilateral resistance) và lý thuyết thương mại hiện đại vào mô hình.

Từ năm 2003, mô hình trọng lực được cải tiến đáng kể với nghiên cứu của Anderson & Van Wincoop (2003) [11], mở rộng khả năng ứng dụng trong phân tích chính sách thương mại, FTA và rào cản phi thuế quan. Công thức cải tiến được biểu diễn như sau:

$$x_{ij} = \frac{y_i y_j}{y^W} \left(\frac{t_{ij}}{P_i P_j} \right)^{1-\sigma}$$

Trong đó, x_{ij} là giá trị dòng thương mại giữa hai quốc gia i và j ; y_i, y_j là độ lớn của kinh tế; y^W là tổng quy mô kinh tế của tất cả các quốc gia; t_{ij} là phí thương mại song phương; P_i, P_j là chỉ số kháng trở đa phương xuất nhập khẩu. Nhờ tính chặt chẽ cao về mặt lý thuyết và sự đa dạng của các biến tác động, mô hình trên được ứng dụng phân tích rất nhiều trong các nghiên cứu sau này, đặc biệt là các nghiên cứu về thương mại nội ngành.

Theo đó, nhằm đánh giá các yếu tố tác động đến quan hệ thương mại nội ngành dệt may giữa Việt Nam và Trung Quốc, nhóm nghiên cứu đề xuất rằng mô hình của nghiên cứu này sẽ được xây dựng và phát triển dựa trên mô hình nền tảng của Anderson & Van Wincoop (2003) [11].

2.3. Ứng dụng mô hình trọng lực trong nghiên cứu thương mại nội ngành

Việc đưa mô hình trọng lực vào phân tích thương mại nội ngành đã được ứng dụng một cách rộng rãi, bao gồm cả ngành dệt may. Trong đó, các nghiên cứu quốc tế như của Justyna Łapińska (2014) [12] và Kenichi Kashiwagi, Yamna Erraach, Lamia Arfa, Lokman Zaibet (2020) [13] đã làm rõ rằng các biến như quy mô nền kinh tế, mức độ tương đồng của nền kinh tế và việc gia nhập các hiệp định thương mại đều có tác động đáng kể lên thương mại nội ngành.

Tại Việt Nam, Võ Thy Trang (2014) [14] hay Phan Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Trâm (2021) [15] đều đã từng đề cập rằng các yếu tố như GDP, dân số, mức độ mất cân bằng thương mại có tác động đáng kể tới thương mại nội ngành thông qua mô hình trọng lực. Đặc biệt, nghiên cứu của Phan Thị Thu Hiền và Nguyễn Thị Trâm (2021) [15] đã bổ sung biến FDI và FTA nhưng không tìm thấy ý nghĩa thống kê.

Mặc dù lý thuyết thương mại nội ngành và mô hình trọng lực đã được áp dụng rộng rãi, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế về khả năng giải thích đầy đủ thực tiễn thương mại song phương trong bối cảnh có sự can thiệp mạnh mẽ của các yếu tố thể chế, chính sách. Nhiều nghiên cứu trước (như Anderson & Van Wincoop, 2003 [11]) đã bổ sung yếu tố về rào cản phi thuế quan và chi phí giao dịch nhưng vẫn chưa phản ánh rõ nét các yếu tố mới nổi như cú sốc kinh tế toàn cầu từ đại dịch COVID-19 hay căng thẳng thương mại Mỹ - Trung. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ cố gắng hoàn thiện khoảng trống tri thức hiện có thông qua phân tích sâu hơn tác động của các nhân tố

kinh tế đến thương mại nội ngành dệt may giữa hai quốc gia trong bối cảnh mới này.

3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên lý thuyết về mô hình trọng lực gốc của Tinbergen (1962) [9] và mô hình trọng lực được cải tiến của Anderson & Van Wincoop (2003) [11], nhóm nghiên cứu tiến hành lựa chọn các biến quy mô nền kinh tế, khoảng cách địa lý, ACFTA và WTO để đưa vào mô hình đề xuất. Ngoài ra, dựa trên các nghiên cứu đi trước của Li, Moshirian và Sim (2003) [16]; Kenichi Kashiwagi, Yamna Erraach, Lamia Arfa và Lokman Zaibet (2020) [13] nhóm nghiên cứu tiến hành đưa thêm các biến thu nhập bình quân đầu người và chênh lệch về năng lực sản xuất giữa hai quốc gia vào mô hình. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$\ln(IIT_{ijt}) = \beta_0 + \beta_1 \ln(GDP_{it}) + \beta_2 \ln(GDP_{jt}) + \beta_3 \ln(RFE_{ijt}) + \beta_4 \ln(PCI_{it}) + \beta_5 \ln(PCI_{jt}) + \beta_6 \ln(DIST_{ijt}) + \beta_7 ACFTA + \beta_8 WTO + \varepsilon_{ijt}$$

Trong đó: IIT_{ijt} là giá trị thương mại nội ngành của Việt Nam (i) và Trung Quốc (j), các biến độc lập gồm độ lớn nền kinh tế (GDP), thu nhập bình quân tính theo đầu người (PCI), khoảng cách giữa hai quốc gia (DIST), chênh lệch về năng lực sản xuất giữa hai quốc gia (RFE) và biến giả ACFTA, WTO.

Mô hình này giúp định lượng ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế và hiệp định đối với thương mại nội ngành giữa hai nước, qua đó hỗ trợ cho việc hoạch định chính sách thương mại và thúc đẩy hội nhập kinh tế.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong công trình nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thu thập và sử dụng các dữ liệu thứ cấp liên quan đến các yếu tố có trong mô hình đề xuất của Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn 2003-2023. Theo đó, việc lựa chọn giai đoạn này nhằm phản ánh các cột mốc quan trọng của ngành dệt may Việt Nam bao gồm quá trình tham gia các hiệp định thương mại như ACFTA (2005), gia nhập WTO (2007) cho đến chiến tranh thương mại Mỹ - Trung (2018) và đại dịch Covid 19. Dữ liệu sẽ được tiến hành thu thập thông qua các nguồn uy tín trong và ngoài nước như: World Bank, Trade Map và Distancefromto điều đó sẽ giúp số liệu thu thập được đảm bảo tính chính xác và khách quan.

Những số liệu thu thập được của công trình này được thể hiện dưới dạng dữ liệu chuỗi thời gian. Theo đó, nhóm nghiên cứu cần tiến hành đo lường dữ liệu

này theo phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) và tiến hành các kiểm định quan trọng, lần lượt gồm: Kiểm định đa cộng tuyến (VIF) với mục đích xác định mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập với nhau; kiểm định tự tương quan (Breusch-Godfrey) nhằm phát hiện tương quan chuỗi trong sai số và cuối cùng, nhằm giúp cho mô hình ổn định, nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định phương sai thay đổi (Breusch-Pagan-Godfrey). Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu cũng sẽ tiến hành áp dụng phương pháp Robust Standard Errors để điều chỉnh sai số trong trường hợp mô hình vi phạm các giả định hồi quy.

5. Kết quả nghiên cứu

Bài nghiên cứu được nhóm tác giả ứng dụng mô hình trọng lực mở rộng vào việc nghiên cứu và đánh giá, kiểm định mức độ tác động của các nhân tố có khả năng ảnh hưởng tới quan hệ thương mại nội ngành dệt may giữa hai quốc gia Việt - Trung. Nhằm đảm bảo tính chính xác của kết quả, nghiên cứu đã thực hiện tuân thủ các bước phân tích sau: (1) tiến hành kiểm định ma trận tương quan giữa các biến để đo lường mức độ tác động mạnh yếu của các biến lên nhau, từ đó loại được biến LOGDIST do kết quả thu được cho thấy biến này vô hiệu; (2) lượng hóa mô hình hồi quy gốc nhằm làm rõ mức độ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc là IIT, từ đó kết quả cho thấy chỉ có biến LOGGDP_{it} và LOGGDP_{jt} đáp ứng đủ điều kiện để có ý nghĩa về mặt thống kê; (3) ứng dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF) vào việc kiểm chứng mô hình có vi phạm đa cộng tuyến hay không nhằm loại trừ khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng, từ đó nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành loại bỏ đi 2 biến độc lập có hệ số VIF cao nhất lần lượt là LOGPCI_{it} và LOGPCI_{jt}. Kết quả tham khảo tại Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến bằng phương pháp VIF

Variable	Coefficient Variance	Uncentered VIF	Centered VIF
C	61208,27	27057031	NA
LOGGDP _{it}	58,65392	17338016	14002,39
LOGGDP _{jt}	240,8308	93521368	59456,18
LOGRFE _{it}	590,5662	156135,4	899,4668
LOGPCI _{it}	548,4682	13866735	110816,3
LOGPCI _{jt}	645,4260	21244109	146732,1
ACFTA	0,071955	27,26364	3,894806
WTO	0,144603	51,74590	9,856363

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả

Tiếp theo, ở bước (4) tác giả kiểm định vi phạm tự tương quan bằng phương pháp Durbin-Watson để đánh giá sự tồn tại của tương quan chuỗi trong phần dư và thu được kết quả ở Bảng 2.

Bảng 2. Kết quả kiểm định tự tương quan

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:			
F-statistic	0,857810	Prob. F(2,13)	0,4468
Obs*R-squared	2,448283	Prob. Chi-Square (2)	0,2940

Kết quả p-value=0,294 lớn hơn mức ý nghĩa 5%, chứng tỏ mô hình không vi phạm tự tương quan.

Sau một loạt các kiểm định, tác giả thu được kết quả tại Bảng 3. Thông qua lượng hóa mô hình cho thấy quy mô kinh tế của Việt Nam có ảnh hưởng tiêu cực tới quan hệ thương mại nội ngành dệt may giữa hai nước. Theo đó, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, thương mại nội ngành dệt may sẽ giảm 19% khi nền kinh tế của Việt Nam gia tăng về độ lớn lên 1%. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế và có thể được giải thích thông qua quá trình chuyển đổi cơ cấu của nền kinh tế. Theo Hà Văn Hội (2012) [17] khi quy mô nền kinh tế của Việt Nam ngày càng phát triển, quốc gia này sẽ có xu hướng mở rộng đầu tư vào các đa dạng các thị trường, chủ yếu là các thị trường mang lại giá trị cao hơn như Hoa Kỳ hay các quốc gia Châu Âu (EU), thay vì chỉ tập trung duy nhất vào thị trường Trung Quốc. Do đó, điều này sẽ có khả năng làm giảm khả năng trao đổi và phụ thuộc của Việt Nam đến Trung Quốc. Bên cạnh đó, việc GDP của Việt Nam gia tăng cũng có thể khiến cơ cấu lao động của ngành dệt may thay đổi khi nhân lực dần chuyển sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, dẫn đến giảm tỷ trọng xuất nhập khẩu

hàng hóa dệt may tương đồng với Trung Quốc. Dữ liệu thực nghiệm từ năm 2020 đến 2023 cho thấy khi GDP Việt Nam tăng từ 346,6 tỷ USD (2020) lên 429,7 tỷ USD (2023), tỷ lệ thương mại nội ngành dệt may giảm từ 0,538947 xuống 0,3822373.

Trong khi đó, GDP của Trung Quốc tăng 1% làm thương mại nội ngành dệt may tăng 20,7%. Sự tăng trưởng GDP của Trung Quốc đi kèm với mở rộng sản xuất dệt may quy mô lớn, cung ứng nguyên phụ liệu với chi phí cạnh tranh, làm gia tăng nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc. Từ năm 2003 đến 2023, kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu dệt may từ Trung Quốc tăng từ 441,497 triệu USD lên 17.995,059 triệu USD, khẳng định vai trò trung tâm của Trung Quốc trong chuỗi cung ứng của ngành dệt may.

Một yếu tố quan trọng khác là sự chênh lệch về năng lực sản xuất (RFE), với hệ số hồi quy -20,75703, cho thấy khi RFE tăng 1%, thương mại nội ngành dệt may giảm đáng kể. Kết quả này phản ánh sự chênh lệch về công nghệ, năng suất lao động và trình độ phát triển ngành công nghiệp giữa hai quốc gia. Theo Việt Hà (2024) [18], Trung Quốc có năng suất lao động cao nhờ công nghệ tiên tiến và quy mô sản xuất lớn, trong khi Việt Nam vẫn phụ thuộc vào lao động phổ thông và nhập khẩu khoảng 70% nguyên phụ liệu từ Trung Quốc. Khoảng cách này làm giảm khả năng hợp tác nội ngành và hạn chế sự phát triển của thương mại nội ngành giữa hai nước.

Trong khi đó, kết quả thu được từ bảng trên cũng đồng thời phản ánh thực trạng rằng, hiện nay, đa số các doanh nghiệp dệt may Việt Nam vẫn chưa thật sự nắm bắt và tận dụng hiệu quả những ưu đãi mà các hiệp định tự do mang lại thông qua việc các biến như ACFTA và WTO không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Bảng 3. Kết quả hồi quy

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-139,0436	46,29799	-3,003232	0,0089
LOGGDP _{it}	-19,00307	7,254133	-2,619620	0,0193
LOGGDP _{it}	20,70725	7,675678	2,697775	0,0165
LOGRFE _{it}	-20,75703	8,484131	-2,446572	0,0272
ACFTA	-0,347695	0,296897	-1,171094	0,2598
WTO	-0,205625	0,212159	-0,969203	0,3478
R-squared	0,890346	Mean dependent var	-1,160510	
Adjusted R-squared	0,853795	S.D. dependent var	0,606534	
S.E. of regression	0,231919	Akaike info criterion	0,150100	
Sum squared resid	0,806797	Schwarz criterion	0,448535	
Log likelihood	4,423946	Hannan-Quinn criter.	0,214868	
F-statistic	24,35880	Durbin-Watson stat	1,381707	

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả

Bên cạnh đó, những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật hay các quy tắc xuất xứ khắt khe từ Trung Quốc cũng được coi là các hàng rào phi thuế quan làm hạn chế khả năng gia tăng thương mại nội ngành giữa hai nước.

6. Kết luận và đề xuất chiến lược kinh doanh quốc tế cho doanh nghiệp Việt Nam

Từ các kết quả trên, có thể kết luận rằng thương mại nội ngành dệt may giữa hai nước Việt - Trung chịu tác động lớn từ khoảng cách trong năng lực sản xuất và quy mô nền kinh tế. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là mới chỉ thu thập dữ liệu dưới dạng chuỗi thời gian và xử lý bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), chưa thực hiện các phương pháp hồi quy nâng cao như VAR hay GMM để kiểm định robust kết quả đối với các dữ liệu dạng bảng (panel data). Bên cạnh đó, đề tài này mới chỉ nhấn mạnh đến tác động của các biến kinh tế và hiệp định thương mại mà chưa xem xét tác động của các yếu tố phi truyền thống như công nghệ số, xu hướng xanh hóa sản xuất, hay các biến động chính trị quốc tế. Vì thế, các đề tài phát triển sau nên tập trung mở rộng mô hình phân tích bằng cách kết hợp dữ liệu panel với các yếu tố phi kinh tế, hoặc nghiên cứu sâu vào ảnh hưởng của các chính sách thương mại mới như RCEP hay CPTPP đến thương mại nội ngành dệt may Việt - Trung.

Từ kết quả đề tài thu được, nhóm nghiên cứu nhận thấy việc xây dựng một chiến lược kinh doanh quốc tế cho doanh nghiệp dệt may Việt Nam là vô cùng cần thiết, từ đó nhóm nghiên cứu đề xuất việc áp dụng chiến lược xuyên quốc gia (transnational strategy) là hướng đi phù hợp giúp doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, kết quả cho thấy GDP Trung Quốc tăng lên sẽ làm cho thương mại nội ngành dệt may tăng, nhưng khi GDP Việt Nam tăng lại làm thương mại nội ngành giữa hai nước giảm. Kết quả phản ánh Trung Quốc đã đưa ra một mức giá vô cùng cạnh tranh khi đầu tư và cung ứng nguyên phụ liệu dệt may cũng như các sản phẩm đầu cuối khiến Việt Nam có xu hướng nhập khẩu những sản phẩm này để phục vụ ngành dệt may trong nước và xuất khẩu sang các thị trường khác có giá trị gia tăng cao hơn như tác giả phân tích phía trên. Chính điều này đã thể hiện việc Việt Nam đang phụ thuộc quá nhiều vào nguồn cung từ Trung Quốc nhưng lại dần đánh mất vị thế tại thị trường này. Do vậy nếu muốn nâng cao thương mại nội ngành dệt may giữa hai nước thì doanh nghiệp Việt Nam phải chủ động thâm nhập và

thích ứng vào thị trường Trung Quốc thay vì có xu hướng chuyển dịch quá nhiều sang các thị trường khác như hiện tại. Do đó, việc đề xuất chiến lược xuyên quốc gia là thích hợp với doanh nghiệp, vì chiến lược này nhấn mạnh tối ưu hóa chuỗi giá trị toàn cầu đồng thời gia tăng sự linh hoạt để đáp ứng thị trường Trung Quốc. Nó phù hợp khi doanh nghiệp vừa muốn tận dụng lợi thế địa phương vừa muốn đảm bảo năng lực cạnh tranh toàn cầu.

Thứ hai, kết quả khi RFE tăng 1%, thương mại nội ngành dệt may giảm đáng kể cho thấy sự phân hóa về năng lực sản xuất giữa hai quốc gia. Điều này cũng thể hiện rằng Việt Nam cần phải thiết lập liên kết sâu hơn với thị trường Trung Quốc, cụ thể là: đặt nhà máy gia công tại Trung Quốc (thuê công nghệ, tận dụng thị trường), liên doanh sản xuất phụ liệu kỹ thuật cao,... thay vì cách thức hợp tác nội ngành truyền thống dựa trên xuất nhập khẩu. Đây chính là điều mà chiến lược xuyên quốc gia nhắm tới, nó cho phép doanh nghiệp vừa phát triển ngành dệt may của Việt Nam và vừa mở rộng năng lực hoạt động ở Trung Quốc.

Tuy nhiên, thách thức lớn nhất của chiến lược xuyên quốc gia là sự bất đồng giữa việc tối ưu hóa chi phí và khả năng thích nghi cho phù hợp với từng khu vực cụ thể. Việc tùy chỉnh sản phẩm theo nhu cầu Trung Quốc có thể làm tăng chi phí, triệt tiêu lợi thế chi phí thấp. Căn cứ vào dữ liệu nghiên cứu thu được, ngoài đưa ra chiến lược xuyên quốc gia, nghiên cứu kiến nghị các nhà chức trách điều hành quản lý nên đưa ra các biện pháp cụ thể như xây dựng các cụm công nghiệp dệt may chuyên biệt với mục tiêu sử dụng tối đa ưu điểm về khoảng cách địa lý đi kèm chi phí lao động thấp. Chính sách thu hút FDI cần tập trung hơn vào các nhà đầu tư công nghệ cao từ Trung Quốc nhằm thu hẹp khoảng cách công nghệ và năng suất giữa hai quốc gia. Đồng thời, nhà nước cần chủ động đàm phán để giảm bớt các rào cản phi thuế quan từ phía Trung Quốc, tạo môi trường phù hợp để các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường, giúp tận dụng tối đa lợi thế từ ACFTA và WTO.

Tóm lại, chiến lược xuyên quốc gia là hướng đi tối ưu cho doanh nghiệp dệt may Việt Nam khi muốn thúc đẩy thương mại nội ngành với Trung Quốc. Bằng cách kết hợp giữa tối ưu hóa chi phí, tận dụng chuỗi cung ứng và nâng cao mức độ đáp ứng linh hoạt với thị trường, doanh nghiệp có thể vừa cải thiện được vị thế cạnh tranh, vừa xây dựng nền tảng phát triển bền vững trong ngành dệt may quốc tế.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Hàng hải Việt Nam trong đề tài mã số: **SV24-25.152**.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lan Hương (2019), *Cân nhắc lựa chọn FDI vào dệt may*, Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- [2] Khắc Hiếu (2020), *Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 với ngành công nghiệp may mặc ở các nước đang phát triển*, Cổng thông tin điện tử Việt chiến lược và Chính sách tài chính.
- [3] Trần Thị Bích Nhung, Dương Quốc Hòa (2022), *Các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Châu Âu theo mô hình trọng lực*, Tạp chí Công thương.
- [4] Vũ Anh Linh Duy (2022), *Ứng dụng mô hình trọng lực đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến kim ngạch xuất nhập khẩu gạo Việt Nam*, Trường Đại học Tài chính - Marketing.
- [5] Nguyễn Thị Thu Hiền (2024), *Tác động của các yếu tố đến xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam: Tiếp cận từ mô hình trọng lực*, Tạp chí Công thương.
- [6] Grubel, H. G., & Lloyd, P. J. (1995), *Intra-industry trade: the theory and measurement of international trade in differentiated products vol. 12*, Macmillan London.
- [7] Greenaway, D. & Hine, C. (1995), *Vertical and horizontal intra-industry trade: a cross industry analysis for the United Kingdom*, Economic Journal, Royal Economic Society, Vol.105(433), pp.1505-1518.
- [8] Duran, J. và Alvarez, A. (2008), *Indicadores de comercio exterior política comercial: medidores de posición y dinamismo comercial*, Santiago de Chile: CEPAL.
- [9] Tinbergen, J. (1962), *An Analysis of World Trade Flows, Shaping the World Economy*, Vol.3, pp.1-117.
<https://doi.org/10.1002/tie.5060050113>
- [10] James E. Anderson (1979), *A Theoretical Foundation for the Gravity Equation*, The American Economic Review, Vol.69, No.1.
- [11] James E. Anderson, Eric van Wincoop (2003), *Gravity with Gravitas: A Solution to the Border Puzzle*, The American Economic Review, Vol.93, No.1.
- [12] Łapińska, Justyna (2014), *Determinants of intra-industry trade in agricultural and food products between Poland and EU countries*, DANUBE: Law, Economics and Social Issues Review, De Gruyter, Warsaw, Vol.5(3), pp.159-172.
- [13] Kenichi Kashiwagi, Yamna Erraach, Lamia Arfa, Lokman Zaibet (2020), *Growing Olive Oil Export and Intra-Industry Trade in Mediterranean Countries: Application of Gravity Model*, Faculty of Humanities and Social Sciences, Alliance for Research on the Mediterranean and North Africa (ARENA), University of Tsukuba, National Institute of Agronomy of Tunisia (INAT), University of Carthage.
- [14] Võ Thy Trang (2014), *Vận dụng mô hình trọng lực trong đo lường thương mại nội ngành hàng chế biến giữa Việt Nam với một số nước thành viên thuộc APEC*, Tạp chí Khoa học & Công nghệ, Số 117(03), tr.167-176.
- [15] Phan Thị Thu Hiền và Nguyễn Thị Trâm (2021), *Các nhân tố ảnh hưởng đến thương mại nội ngành dệt may Việt Nam*, Trường Đại học Ngoại Thương.
- [16] Donghui Li, Fariborz Moshirian & Ah-Boon Sim (2003), *The determinants of Intra-Industry trade in insurance services*, The Journal of Risk and Insurance, Vol. 70, No. 2, pp.269-287.
- [17] Hà Văn Hội (2012), *Phân tích chuỗi giá trị xuất khẩu dệt may Việt Nam*, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [18] Việt Hà (2024), *Phát triển trung tâm giao dịch nguyên phụ liệu để gỡ nút thắt ngành dệt may*, Bộ Công thương Việt Nam.

Ngày nhận bài:	17/03/2025
Ngày nhận bản sửa:	07/04/2025
Ngày duyệt đăng:	08/04/2025